

**CÔNG TY TNHH TM PHÁT TRIỂN HUNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM PHÁT TRIỂN HUNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH TM DEVELOPMENT  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110569455

**3. Ngày thành lập:** 12/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Từ Châu, Xã Liên Châu, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0588.594.391

Fax:

Email: [hungthinh2020.ltd@gmail.com](mailto:hungthinh2020.ltd@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà, + Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 10. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0510 |
| 11. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0520 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>( trừ đầu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9522 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế xây dựng<br>+ Thiết kế kiến trúc, vườn hoa cây cảnh;<br>+ Thiết kế nhà dân dụng và công nghiệp, nhà cao tầng;<br>+ Thiết kế cầu, đường bộ, bến, cảng;<br>+ Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước, cơ sở hạ tầng kỹ thuật;<br>+ Thiết kế hệ thống điện công trình: dân dụng, công nghiệp, đường dây tải điện và trạm biến áp;<br>- Khảo sát xây dựng<br>+ Khảo sát địa chất công trình;<br>+ Khảo sát địa hình;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng | 7110 |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 17. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 18. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0891 |
| 19. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0892 |
| 20. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0899 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0910 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0990 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 24. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1702 |
| 25. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2013 |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4799 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                              | 7730        |
| 33. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7830        |
| 34. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3012        |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3319        |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293        |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299        |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm rà, phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Đồ ngũ kim; - Sơn, véc ni và sơn bóng; - Kính phẳng; - Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh; - Thiết bị và vật liệu để tự làm. | 4752(Chính) |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: BÙI TIẾN HÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 17/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096015996

Ngày cấp: 05/11/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 8, Ngõ 52 Tổ 20, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8, Ngõ 52 Tổ 20, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI TIẾN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096015996

Ngày cấp: 05/11/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 8, Ngõ 52 Tổ 20, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8, Ngõ 52 Tổ 20, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội